

Số: 3599 /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 13 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt số lượng, mức hỗ trợ, dự toán kinh phí hỗ trợ về nhà ở cho người có công với cách mạng có khó khăn về nhà ở phát sinh sau ngày 31/5/2017 trên địa bàn thành phố theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 25/7/2017 của Chính phủ và Nghị quyết số 32/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của Hội đồng nhân dân thành phố (Lần 2 - Đợt 6)

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 29/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở;

Căn cứ Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 25/7/2017 của Chính phủ về việc thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở đối với người có công với cách mạng theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 09/2013/TT-BXD ngày 01/7/2013 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở;

Căn cứ Thông tư số 98/2013/TT-BTC ngày 24/7/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý, cấp phát, thanh toán và quyết toán nguồn vốn hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở;

Căn cứ Đề án số 7452/ĐA-UBND ngày 19/11/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố về cơ chế, chính sách hỗ trợ xây mới, sửa chữa nhà ở đối với hộ gia đình người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ có khó khăn về nhà ở trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Nghị quyết số 32/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của Hội đồng nhân dân thành phố về cơ chế, chính sách hỗ trợ xây mới, sửa chữa nhà ở đối với hộ gia đình người có công với cách mạng có khó khăn về nhà ở trên địa bàn thành phố Hải Phòng;



Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 22/12/2020 của Hội đồng nhân dân thành phố về nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh thành phố năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 215/TTr-SXD ngày 30/11/2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt số lượng, mức hỗ trợ, dự toán kinh phí hỗ trợ về nhà ở cho người có công với cách mạng có khó khăn về nhà ở phát sinh sau ngày 31/5/2017 trên địa bàn thành phố theo Quyết định 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 25/7/2017 của Chính phủ và Nghị quyết số 32/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của Hội đồng nhân dân thành phố (Lần 2 - Đợt 6) với các nội dung sau:

1. Tổng số hộ gia đình người có công đủ điều kiện được hỗ trợ:

Số lượng hộ gia đình người có công của 08 quận, huyện đề nghị được hỗ trợ lần này là **1.017** hộ; trong đó:

- Số hộ xây mới nhà ở: **610** hộ.
- Số hộ sửa chữa nhà ở: **407** hộ.

2. Kinh phí hỗ trợ:

Tổng số kinh phí hỗ trợ bằng tiền và vật liệu để xây mới, sửa chữa nhà ở cho 1.017 hộ người có công với cách mạng có khó khăn về nhà ở trên địa bàn 08 quận, huyện năm 2021 (Lần 2 - Đợt 6) là: **57.126,49** triệu đồng, trong đó:

2.1. Hỗ trợ bằng tiền:

Tổng kinh phí: **32.540** triệu đồng, trong đó:

- Kinh phí bằng tiền hỗ trợ hộ xây mới nhà ở (40 triệu đồng/hộ):
610 hộ x 40 triệu đồng = **24.400** triệu đồng;
- Kinh phí bằng tiền hỗ trợ hộ sửa chữa nhà ở (20 triệu đồng/hộ):
407 hộ x 20 triệu đồng = **8.140** triệu đồng.

2.2. Hỗ trợ bằng vật liệu:

Tổng kinh phí (gồm GTGT): **24.302,28** triệu đồng, chi tiết như sau:

a. Gạch xây:

Kinh phí hỗ trợ bằng gạch để xây mới, sửa chữa nhà ở: **15.542,80** triệu đồng, tương ứng với 11.102.000 viên gạch, trong đó:

- Kinh phí hỗ trợ để xây mới nhà ở là 11.779,60 triệu đồng, tương ứng với 8.414.000 viên gạch.
- Kinh phí hỗ trợ để sửa chữa nhà ở là 3.763,20 triệu đồng, tương ứng với : 2.688.000 viên gạch.

b. Xi măng:

Kinh phí hỗ trợ bằng xi măng để xây mới, sửa chữa nhà ở: **6.550,18** triệu đồng, tương ứng với 4.678,70 tấn, trong đó:

- Kinh phí hỗ trợ để xây mới nhà ở là 4.964,26 triệu đồng, tương ứng với: 3.545,90 tấn.

- Kinh phí hỗ trợ để sửa chữa nhà ở là 1.585,92 triệu đồng, tương ứng với: 1.132,80 tấn.

c. Dự trừ kinh phí thuế GTGT vật liệu:

$(15.542,80 + 6.550,18) \times 10\% = \mathbf{2.209,30}$ triệu đồng.

2.3. Kinh phí quản lý 0,5% kinh phí hỗ trợ bằng tiền và vật liệu:

$(32.540 \text{ triệu đồng} + 24.302,28 \text{ triệu đồng}) \times 0,5\% = \mathbf{284,21}$ triệu đồng.

(Chi tiết theo Bảng tổng hợp kèm theo)

3. Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách thành phố.**Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

- Ủy ban nhân dân các quận, huyện chịu trách nhiệm tính chính xác về đối tượng, điều kiện và tình trạng hư hỏng về nhà ở của các hộ người có công.

- Trong quá trình tổ chức thực hiện việc lựa chọn đơn vị cung cấp vật liệu hỗ trợ cho các hộ người có công, các cơ quan, địa phương liên quan phải tuân thủ quy định pháp luật về đấu thầu, xây dựng, tài chính và các quy định pháp luật liên quan.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Thông tin và Truyền thông; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Hải Phòng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: XD, TC, KH&ĐT, LĐ-TB&XH;
- TT TU, TT HĐND TP;
- Đoàn ĐBQH TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Công TTĐT TP, Công báo TP;
- Báo HP, Đài PT&THHP;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- CV: XD3, XD;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Khắc Nam

Bảng tổng hợp số hộ, mức hỗ trợ, nhu cầu kinh phí hỗ trợ về nhà ở cho người có công với cách mạng có khó khăn về nhà ở năm 2021 của 08/14 quận/huyện trên địa bàn thành phố (Lần 2 - Dợt 6)
(Kèm theo Quyết định số **3599/QĐ-UBND** ngày **13/12/2021** của Ủy ban nhân dân thành phố)

TT	Quận/huyện	Tổng số hộ (hộ)	Xây mới (hộ)	Sửa chữa (hộ)	Kinh phí hỗ trợ bằng tiền			Tổng kinh phí hỗ trợ bằng tiền và vật liệu (triệu đồng)	Dự trù kinh phí hỗ trợ bằng vật liệu												Kinh phí quản lý 0,5% (triệu đồng)	
					Tổng số (triệu đồng)	Trong đó			Tổng kinh phí bằng vật liệu (triệu đồng)	Gạch xây						Xi măng						
						Xây mới (40 triệu đồng/hộ)	Sửa chữa (20 triệu đồng/hộ)			Kinh phí (triệu đồng)	Trong đó		Tổng khối lượng (viên)	Trong đó		Kinh phí (triệu đồng)	Trong đó		Tổng khối lượng (tấn)	Trong đó		
											Kinh phí xây mới (triệu đồng)	Kinh phí sửa chữa (triệu đồng)		Xây mới (14.000 ^{m²} /hộ)	Sửa chữa (7.000 ^{m²} /hộ)		Kinh phí xây mới (triệu đồng)	Kinh phí sửa chữa (triệu đồng)		Xây mới (5,9 ^{m²} /hộ)		Sửa chữa (2,95 ^{m²} /hộ)
A	B	1=(2+3)	2	3	4=(5+6)	5	6	7=(4+8)	8=(9+15)	9=(10+11)	10	11	12=(13+14)	13	14	15=(16+17)	16	17	18=(19+20)	19	20	21
5	Tổng kinh phí hỗ trợ: (2+3+4)							57.126,49														
4	Kinh phí quản lý tiền và vật liệu: 0,5% x (2+3)																					
3	Kinh phí bằng vật liệu sau thuế: (3.1+3.2)								24.302,28													284,21
3.1	Dự trù kinh phí thuế GTGT vật liệu: 10% x (3.2)								2.209,30													121,51
3.2	Kinh phí bằng vật liệu trước thuế								22.092,98													
2	Kinh phí bằng tiền				32.540																	
1	Tổng cộng (1.1-1.7):	1.017	610	407	32.540	24.400	8.140	54.632,98	22.092,98	15.542,80	11.779,60	3.763,20	11.102.000	8.414.000	2.688.000	6.550,18	4.964,26	1.585,92	4.678,70	3.545,9	1.132,80	162,70
1.1	Hồng Bàng	32	9	23	820	360	460	1.391,13	571,13	401,80	176,40	225,40	287.000	126.000	161.000	169,33	74,34	94,99	121	53	68	
1.2	Lê Chân	214	23	191	4.740	920	3.820	8.041,41	3.301,41	2.322,60	450,80	1.871,80	1.659.000	322.000	1.337.000	978,81	189,98	788,83	699	136	563	
1.3	Ngô Quyền	21	3	18	480	120	360	814,32	334,32	235,20	58,80	176,40	168.000	42.000	126.000	99,12	24,78	74,34	71	18	53	
1.4	Hải An	38	17	21	1.100	680	420	1.866,15	766,15	539,00	333,20	205,80	385.000	238.000	147.000	227,15	140,42	86,73	162	100	62	
1.5	Dương Kinh	21	11	10	640	440	200	1.085,76	445,76	313,60	215,60	98,00	224.000	154.000	70.000	132,16	90,86	41,30	94	65	30	
1.6	An Lão	149	113	36	5.240	4.520	720	8.889,66	3.649,66	2.567,60	2.214,80	352,80	1.834.000	1.582.000	252.000	1.082,06	933,38	148,68	773	667	106	
1.7	Tiên Lãng	291	223	68	10.280	8.920	1.360	17.440,02	7.160,02	5.037,20	4.370,80	666,40	3.598.000	3.122.000	476.000	2.122,82	1.841,98	280,84	1.516	1.316	201	
1.8	Thủy Nguyên	251	211	40	9.240	8.440	800	15.675,66	6.435,66	4.527,60	4.135,60	392,00	3.234.000	2.954.000	280.000	1.908,06	1.742,86	165,20	1.363	1.245	118	
Ghi chú:																						

Ghi chú:

- Đơn giá gạch, xi măng tạm tính theo điểm 4.1 mục 4 Phần III Đề án 7452/ĐA-UBND tại thời điểm tháng 9/2018 đã bao gồm chi phí vận chuyển đến gia đình người có công, chưa bao gồm thuế GTGT 10%;
- Định mức gạch, xi măng là mức hỗ trợ tối đa theo điểm 4.1 mục 4 Phần III Đề án 7452/ĐA-UBND.

THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG